

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 259/2023/DS -PT

Ngày: 12-9-2023

V/v “*Tranh chấp chia di sản thừa kế
là quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tiến

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hồng Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3112/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Đỗ Kim T, sinh năm 1967; Cư trú tại: tổ dân phố A, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Trần Thị H, sinh năm 1989; Cư trú tại: số A đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Đỗ Kim S, sinh năm 1961;

2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Trương Quang T1, sinh năm 1950; Cư trú tại số A đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị Bạch T2, sinh năm 1938 (chết ngày 18/10/2021)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà T2:

1.1 Ông Nguyễn T3, sinh năm 1942; Cư trú tại: thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

1.2 Ông Nguyễn D, sinh năm 1963; Cư trú tại: xóm A, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

1.3 Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; Cư trú tại: đội A, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2. Ông Đỗ Kim V, sinh năm 1948; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3. Bà Võ Thị Xuân H1, sinh năm 1947; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Bà Đỗ Thị Thanh V1, sinh năm 1968; Cư trú tại: xóm C, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Ông Đỗ Kim T4, sinh năm 1979; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

6. Ông Đỗ Kim H2, sinh năm 1983; Cư trú tại: thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

7. Bà Đỗ Thị T5, sinh năm 1979; Cư trú tại: đội D, thôn H, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

8. Ông Đỗ Kim C, sinh năm 1978; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

9. Bà Đỗ Thị T6, sinh năm 1980; Cư trú tại: thôn Q, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

10. Bà Đỗ Thị Kim C1, sinh năm 1983; Cư trú tại: đội I, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

11. Bà Đỗ Thị Kim T7, sinh năm 1988; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

12. Bà Đỗ Thị Kim C2, sinh năm 1990; Cư trú tại: thôn Q, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

13. Bà Đỗ Thị Thu T8, sinh năm 1972; Cư trú tại: số F đường số D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

14. Bà Đỗ Thị Thanh T9, sinh năm 1977.

Hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện tạm trú tại: số F đường số D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

15. Bà Đỗ Thị C3, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú: thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Hiện tạm trú tại: số F đường số D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt

16. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1940; Cư trú tại: thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của các (ông, bà) T3, D, L1, V, H1, V1, T4, H2, T5, C, T6, C1, T7, C2, T8, T9, C3, M: ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989; Cư trú tại: số A đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

17. Anh Đỗ Quốc D1, sinh năm 1984; Cư trú tại: 3 đường số B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

18. Chị Đỗ Thị Kim T10, sinh năm 1991; Cư trú tại: số E đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T10: Ông Trương Quang T1, luật sư, Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: số A đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

19. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q; Địa chỉ: số A đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Thửa đất số 207 có nguồn gốc nguyên là một phần của mảnh vườn diện tích khoảng 12.000m² do cha mẹ cụ Đỗ L2 để lại cho cụ Đỗ L2 (vì cụ L2 là con trưởng) sử dụng từ trước năm 1975, phần còn lại của mảnh vườn diện tích khoảng 6.000m² được cha mẹ cụ L2 giao cho cụ Đỗ Kim A, cụ Đỗ Kim N, cụ Đỗ Kim N1 (3 người này là em trai của cụ L2) sử dụng.

Cha mẹ ông T là cụ Đỗ L2 (chết năm 2002) và cụ Nguyễn Thị K1 (chết năm 2011), cụ L2 và cụ K1 sinh được 09 người con gồm: Đỗ Thị Bạch T2, Đỗ Thị M, Đỗ Kim V2 (đã chết, có vợ là Võ Thị Kim H3, các con là Đỗ Kim T4, Đỗ Kim H2, Đỗ Thị Thanh V1, Đỗ Thị Thu T8, Đỗ Thị Thanh T9, Đỗ Thị T5, Đỗ Thị C3), Đỗ Kim V, Đỗ Kim H4 (đã chết, vợ là Phan Thị H5 và các con là Đỗ Kim C, Đỗ Thị T6, Đỗ Thị Kim C1, Đỗ Thị Kim T7, Đỗ Thị Kim C2), Đỗ Kim S, Đỗ Kim T và 02 người chết lúc nhỏ là người con thứ 3 và thứ 8.

Sau khi nhận diện tích đất từ cha mẹ cụ L2, cụ L2 trồng trọt trên thửa đất này, đến năm 1979 thì làm 01 nhà tranh vách đất trên đất ở cùng với vợ con. Các con trưởng thành thì lập gia đình và ở riêng. Năm 1995, trên thửa đất 207 chỉ còn vợ chồng ông V2 (trưởng nam), vợ chồng ông S, bà L sống cùng cụ L2, cụ K1. Vì lúc này nhà chật chội, đông người nên cụ L2, cụ K1 cùng vợ chồng ông V2 chuyển đến sinh sống tại nhà ông nội (cố Đ) cách thửa đất số 207 khoảng 2 km vì lý do lúc này ông nội đã chết, chỉ có bà nội sống một mình, cụ L2 là con trai trưởng có trách nhiệm thờ cúng nên mới chuyển đến nhà ông nội để thờ

cúng ông bà và chăm sóc bà nội. Trước khi đi, cụ L2, cụ K1 có nói miệng giao lại ngôi nhà và thửa đất số 207 cho vợ chồng ông S, bà L tạm quản lý, sử dụng chứ không nói là giao nhà và đất cho vợ chồng ông S, bà L; tất cả các anh chị em trong nhà đều biết việc này và không ai phản đối. Tại thời điểm này thì trên thửa đất số 207 chỉ còn ngôi nhà của cha mẹ ông làm năm 1979, một số cây tre do cha mẹ ông trồng, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Ông T không biết cụ L2, cụ K1 có đăng ký kê khai thửa đất số 207 hay không, vợ chồng ông S, bà L làm lại nhà vào thời điểm nào thì ông không biết, cha mẹ ông và các anh chị em có biết hay không thì ông không rõ nhưng không ai phản đối hay có ý kiến gì về việc làm lại nhà của ông S, bà L.

Hiện nay trên thửa đất số 207 chỉ có vợ chồng ông S, bà L đang sinh sống, trên đất có: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 chuồng heo, 01 chuồng bò, 82 cây cau, 01 cây dừa đều là tài sản của ông S, bà L, ngoài ra ông S, bà L còn trồng bắp, cỏ voi để nuôi bò.

Các anh chị em khác của ông T đều được cụ L2, cụ K1 cho đất riêng khi lập gia đình, vợ chồng ông S, bà L được tạm giao thửa đất số 207, chỉ riêng ông là về quê vợ sinh sống nên không được cho đất. Do thửa đất số 207 rộng nên ngày 05/3/1999, cụ L2, cụ K1 đã tổ chức họp gia đình về việc yêu cầu ông S, bà L cắt một phần của thửa đất số 207 giao cho ông. Tại buổi họp được tổ chức tại nhà thờ ông nội, ông S, bà L đồng ý cắt 02 sào đất của thửa đất số 207 cho ông, gia đình nhờ ông Nguyễn T3 (là anh rể, chồng bà Đỗ Thị Bạch T2) viết Giấy nhượng đất có lấn tay của cụ L2, cụ K1, chữ ký của vợ chồng ông S, bà L. Nhưng sau đó ông S, bà L không thực hiện đúng theo như nội dung trong Giấy nhượng đất.

Cụ L2, cụ K1, ông và các anh chị em trong gia đình đều không biết việc ông S đăng ký kê khai đối với thửa đất tranh chấp và đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S vào ngày 11/11/1996 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m², loại đất T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Thửa đất này hiện nay đã biến động thành thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² tại khu dân cư số I, thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (trong đó có 4.608m² đất ở nông thôn, 1.460,3m² đất trồng cây hàng năm khác).

Khoảng năm 1999-2000, ông cần 10.000.000 đồng để mua xe tải nên có mượn vợ chồng ông S, bà L số tiền 10.000.000 đồng, ông đã trả lại số tiền 10.000.000 đồng cho vợ chồng ông S, bà L, nguồn gốc số tiền này ở đâu ông S, bà L đưa cho ông thì ông không biết.

Ông Đỗ Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Đỗ Kim S vào ngày 30/12/2017.

- Chia thừa kế đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² thành 2 kỷ phần cho ông và ông Đỗ Kim S, mỗi người được nhận 3.034,1m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thay đổi nội dung khởi kiện, ông yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 4.608m² do UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S ngày 11/11/1996 thửa đất số 38 (sau này là thửa 207), tờ bản đồ số 6. Diện tích đất ông yêu cầu được chia là 1/3 diện tích của 4.608m² là 1.536m², 2/3 diện tích 3.072m² giao cho ông S vì ông S có công gìn giữ, quản lý di sản. Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207.

Tại bản trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Kim S, bà Nguyễn Thị Kim L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Quốc D1 là ông Trương Quang T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông nội để lại cho 4 người con là cụ Đỗ L2, cụ Đỗ Kim A, cụ Đỗ Kim N, cụ Đỗ Kim N1 có diện tích khoảng 12.000m², đây là đất trồng hoa màu, không có nhà ở. Năm 1979 các cụ đã giao lại toàn bộ thửa đất này cho Hợp tác xã N3. Đất này xấu, trồng hoa màu nhưng không hiệu quả nên khi vào Hợp tác xã không ai sử dụng nên diện tích đất này ông Đỗ Kim H4, Đỗ Kim S tiếp tục canh tác.

Cụ L2 và các con đều ở nhà ông nội (vì cụ L2 là con trưởng) thuộc thửa đất khác tại đội A, thôn Đ, xã T. Khi cụ L2 chết thì anh trưởng là Đỗ Kim V2 tiếp tục quản lý ngôi nhà của cụ L2, ông V2 chết thì ông Đỗ Kim T đứng tên đăng ký kê khai đối với thửa đất mà cụ L2 ở và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 6 sào; ông T theo quê vợ nên không ở trên thửa đất này. Trên thửa đất có ngôi nhà của cụ L2 và có ngôi nhà của vợ con của ông Đỗ Kim V2. Trước năm 1975, thửa đất số 207 được cụ L2, cụ K1 sử dụng để trồng mì, tranh, tre. Từ năm 1975 đến năm 1979, thực hiện chủ trương của Nhà nước, thửa đất số 207 không thuộc quyền sử dụng của cụ L2, cụ K1 nữa mà bàn giao cho Hợp tác xã N3. Theo Sổ mục kê thì thửa đất số 207 tương ứng là thửa đất số 730, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.512m², loại đất T, chủ sử dụng là HTX N3.

Ông S và bà L lập gia đình năm 1982, sau khi lập gia đình vẫn ở với cha mẹ tại đội A, thôn Đ, xã T (thửa đất này hiện nay đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim T). Năm 1985 vì điều kiện ở chật chội nên ông bà xin HTX N3 trực tiếp là ông Lê Văn N2 (là Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã năm 1985) diện tích đất nguyên của gia đình đã vào Hợp tác xã để canh tác; ông N2 đã xin Chủ nhiệm Hợp tác xã, Chủ nhiệm Hợp tác xã đồng ý và ông N2 làm thủ tục giao khoán đất cho vợ chồng ông bà; ông bà làm ngôi nhà tạm tại diện tích đất trên vào năm 1985, năm 1987 nhà xuống cấp nên đã sửa lại nhà; đến năm 1993 tiếp tục làm lại và ở cho đến nay. Khi Hợp tác xã N3 tiếp nhận hộ gia đình ông S là xã viên Hợp tác xã có lập Hợp đồng giao khoán vào ngày 20/11/1985, tiếp tục ký lại vào những năm 1989, 2001, 2002. Căn cứ vào Sổ nộp thuế của Ủy ban nhân dân xã T, ông bà nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số

64/CP đối với diện tích 4.608m² (là thửa đất tranh chấp). Khi nhận thửa đất này từ Hợp tác xã, thửa đất này khô cằn, ông bà cải tạo đất nên mới được như hiện nay.

Trong quá trình sử dụng đất, hộ ông S gồm 4 thành viên nên được cân đối theo Nghị định số 64/CP đối với thửa đất số 207 theo định mức 01 sào ngoài đồng tương đương với 02 sào trong vườn, do đó hộ ông S được cân đối khoảng 4.000m².

Khi đi kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, ông S không báo cho cụ L2, cụ K1 và anh chị em trong gia đình vì ông nghĩ thửa đất này được cân đối theo Nghị định số 64/CP cho hộ gia đình ông S. Ông S đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do có chủ trương của Ủy ban nhân dân xã T thông báo đến người dân trong xã ai có đất thì kê khai đăng ký. Việc ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207 thì cụ L2, cụ K1 và những anh chị em trong gia đình đều biết. Sau năm 1996 một vài năm (không nhớ cụ thể năm nào) ông T nhờ ông S thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 10.000.000 đồng để ông T mua xe tải, tuy nhiên việc nhờ thế chấp vay tiền này chỉ nói miệng, không lập thành văn bản. Khoảng 2 năm sau đó, ông T đã trả tiền cho ông S để ông S lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với Giấy nhượng đất ghi ngày 05/9/1999 do ông T giao nộp cho Tòa án thì ông S và bà L khẳng định không có việc anh chị em trong gia đình lập Giấy này và ông bà không ký vào Giấy nhượng đất này; ông bà cho rằng Giấy nhượng đất này là do ông T tự lập và giao nộp cho Tòa án.

Vì những lý do trên, ông bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Kim T10 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Trương Quang T1.

Tại bản trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các (ông, bà) T3, D, L1, V, H3, V1, T4, H2, T5, C, T6, C1, T7, C2, T8, T9, C3, M là ông Nguyễn Thanh K trình bày:

Thống nhất như lời khai của nguyên đơn, các ông bà không có yêu cầu độc lập và các ông bà thống nhất như yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Kim T yêu cầu chia thừa kế 1/3 quyền sử dụng đất thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m², diện tích yêu cầu được chia là 1.538m² do UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S ngày 11/11/1996.

2. Không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 404254 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/12/2017 cho ông Đỗ Kim S thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² tại thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05-4-2023, nguyên đơn ông Đỗ Kim T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/12/2017 cho ông Đỗ Kim S và chia di sản của cụ Đỗ L2 và cụ Nguyễn Thị K1 là 1/3 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m² tại xã T, thành phố Q; phần đất ông Đỗ Kim T được chia là 1.538m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Kim T do bà Trần Thị H đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Kim T, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Kim T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/12/2017 cho ông Đỗ Kim S và chia di sản của cụ Đỗ L2 và cụ Nguyễn Thị K1 là 1/3 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m² tại xã T, thành phố Q; phần đất ông Đỗ Kim T được chia là 1.538m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Kim T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy:

[1.1] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1986 là thửa đất số 730, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.512m², loại đất “ĐM” đứng

tên Hợp tác xã N3; tại Sổ mục kê ruộng đất quyền số 01, trang số 72 (trên bản đồ giấy thể hiện loại đất T). Sổ đăng ký ruộng đất không có ai đứng tên. Theo hồ sơ 64/CP lập năm 1996 là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.108m², loại đất T do ông Đỗ Kim S đứng tên tại Sổ mục kê quyền số 01, trang số 148.

Theo bản đồ đo vẽ năm 2016 là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m², trong đó có 4.608m² đất ONT và 1.460,3m² đất HNK do ông Đỗ Kim S đứng tên tại Sổ mục kê đất đai quyền số 001, trang số 103 lập ngày 27/6/2019. Ngày 11/11/1996, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m² đất T. Ngày 06/11/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 5.986,7m², trong đó đất ở nông thôn là 4.608m², đất trồng cây hàng năm khác là 1.378,7m². Ngày 30/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m², trong đó đất ở nông thôn là 4.608m², đất trồng cây hàng năm khác là 1.460,3m².

[1.2] Theo lời trình bày của ông Lê Văn N2, nguyên là Phó chủ nhiệm HTX N3 giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2001 thì về nguồn gốc đất đối với thửa đất số 207 là ông bà của ông Đỗ Kim S đã bàn giao cho HTX nông nghiệp. Năm 1985, gia đình ông Đỗ Kim S đông anh em không có đất canh tác, ông S và vợ con xin ở và canh tác trên thửa đất này (thửa đất 207) được HTX N3 đồng ý.

Theo Văn bản số 3801/UBND-NC ngày 14/10/2022 của UBND thành phố Q thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S là đúng pháp luật.

[1.3] Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông bà để lại và đã được bàn giao cho HTX N3 nên cụ Đỗ L2 và cụ Nguyễn Thị K1 là cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký, kê khai; trên đất không có nhà và tài sản của các cụ. Ông Đỗ Kim S là người sử dụng, kê khai đăng ký đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều lần. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Đỗ Kim T về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất nói trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Đỗ Kim T không cung cấp chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Kim T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Kim T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Kim T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 147, 157, 165, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Kim T về việc yêu cầu chia thừa kế 1/3 quyền sử dụng đất thửa đất số 38, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.608m², diện tích yêu cầu được chia là 1.538m² do UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Kim S ngày 11/11/1996.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Kim T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 404254 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/12/2017 cho ông Đỗ Kim S thửa đất số 207, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.068,3m² tại thôn Đ, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí: Ông Đỗ Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng ông T đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006052 ngày 19/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ GDKT II;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm